

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI PHÒNG
KHÁM ĐA KHOA QUỐC TẾ NGỌC LAN (CƠ SỞ 2) THUỘC
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV Y TẾ THIÊN NGỌC LAN
(Kèm theo Quyết định số 1956/QĐ-SYT ngày 03/11/2025 của Sở Y tế)

STT	Phụ lục số 01 thông tư số 23/2024/TT-BYT			
	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
2.	465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
3.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
4.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
5.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
6.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
7.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
8.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
9.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
10.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
11.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngắt
12.	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
13.	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
14.	1253	3.132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
15.	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
16.	1299	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
17.	1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
18.	1301	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
19.	1306	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
20.	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
21.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
22.	1378	3.257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
23.	1383	3.262	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý gia đình
24.	1385	3.264	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
25.	1387	3.266	03. NHI KHOA	Liệu pháp giải thích hợp lý
26.	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
27.	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
28.	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng

29.	2630	3.1509	03. NHI KHOA	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
30.	2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông. dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
31.	2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch. băng ép. trong sơ cứu. cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
32.	3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
33.	3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
34.	3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
35.	3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
36.	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
37.	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
38.	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
39.	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
40.	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
41.	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
42.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
43.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
44.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
45.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
46.	4141	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột. loét da dưới 20% diện tích cơ thể
47.	4142	3.3024	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột. loét da trên 20% diện tích cơ thể
48.	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
49.	4200	3.3082	03. NHI KHOA	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
50.	4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc. khâu vết thương rách da đầu
51.	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
52.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng. cắt chỉ vết mổ
53.	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
54.	4958	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương đòn
55.	4959	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
56.	4960	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
57.	4961	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
58.	4962	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột trật khớp khuỷu

59.	4970	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy một xương cẳng tay
60.	4971	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy Pouteau-Colles
61.	4972	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương bàn. ngón tay
62.	4988	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương bàn chân
63.	4989	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương gót
64.	4990	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương ngón chân
65.	4993	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn. bó bột trật khớp cổ chân
66.	4995	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại. không nắn
67.	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
68.	5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mũ
69.	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng. cắt chỉ
70.	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
71.	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
72.	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
73.	6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
74.	6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
75.	6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
76.	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
77.	6218	8.283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
78.	6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
79.	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
80.	6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
81.	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
82.	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
83.	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
84.	6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quận thận
85.	6226	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
86.	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
87.	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ	Điện châm điều trị bí đái cơ năng

			TRUYỀN	
88.	6229	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
89.	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
90.	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
91.	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
92.	6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
93.	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
94.	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
95.	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
96.	6237	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
97.	6238	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hố mắt
98.	6239	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
99.	6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
100.	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
101.	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
102.	6243	8.308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
103.	6244	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
104.	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
105.	6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
106.	6247	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
107.	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
108.	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
109.	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứ giác
110.	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
111.	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật

112.	6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
113.	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
114.	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
115.	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
116.	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lung- hông
117.	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
118.	6260	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
119.	6261	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
120.	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
121.	6270	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
122.	6273	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
123.	6275	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
124.	6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
125.	6278	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
126.	6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
127.	6285	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
128.	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
129.	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
130.	6288	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
131.	6289	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
132.	6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
133.	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
134.	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
135.	6293	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
136.	6294	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V

137.	6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
138.	6296	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
139.	6297	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
140.	6298	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
141.	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
142.	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
143.	6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
144.	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
145.	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
146.	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
147.	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
148.	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
149.	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
150.	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
151.	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông
152.	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
153.	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
154.	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
155.	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
156.	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
157.	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất
158.	6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
159.	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
160.	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác
161.	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ

162.	6338	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
163.	6339	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
164.	6340	8.405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
165.	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
166.	6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
167.	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu
168.	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
169.	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
170.	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
171.	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ. đám rối và dây thần kinh
172.	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
173.	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
174.	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
175.	6351	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
176.	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
177.	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
178.	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
179.	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
180.	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
181.	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
182.	6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
183.	6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
184.	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
185.	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng

186.	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
187.	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
188.	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
189.	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
190.	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
191.	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
192.	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
193.	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
194.	6370	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa
195.	6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
196.	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
197.	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
198.	6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
199.	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
200.	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
201.	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
202.	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
203.	6379	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
204.	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
205.	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
206.	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
207.	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
208.	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
209.	6385	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
210.	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn

211.	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
212.	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
213.	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
214.	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
215.	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
216.	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
217.	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
218.	12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
219.	12171	10.970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
220.	12198	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
221.	12199	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
222.	12200	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
223.	12201	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột trật khớp khuỷu
224.	12202	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu. khớp cổ tay
225.	12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy cổ xương cánh tay
226.	12205	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
227.	12206	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
228.	12207	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
229.	12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy một xương cẳng tay
230.	12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương bàn. ngón tay
231.	12220	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
232.	12221	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
233.	12222	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
234.	12223	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương chày
235.	12224	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương gót
236.	12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương ngón chân
237.	12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột gãy xương bàn chân
238.	12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn. bó bột trật khớp cổ chân
239.	12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại. không nắn
240.	13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ

241.	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
242.	13964	15.52	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm hơi vòi nhĩ
243.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
244.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
245.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
246.	14050	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
247.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
248.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
249.	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
250.	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
251.	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
252.	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche. rút merocel hốc mũi
253.	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi. xoang sau mổ
254.	14118	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
255.	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
256.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
257.	14127	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
258.	14130	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
259.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
260.	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ
261.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
262.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
263.	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
264.	14736	17.6	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
265.	14737	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
266.	14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
267.	14756	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
268.	14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
269.	14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
270.	14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
271.	14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
272.	14979	17.249	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kéo nắn. kéo giãn cột ống. các khớp
273.	14980	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp

274.	14981	17.251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
275.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
276.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
277.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
278.	14991	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
279.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
280.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ. phần mềm thành ngực)
281.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)
282.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận. tuyến thượng thận. bàng quang. tiền liệt tuyến)
283.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
284.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai. nhau thai. nước ối)
285.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
286.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
287.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ. mạc treo tràng trên. thân tạng...)
288.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
289.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai. nhau thai. dây rốn. động mạch tử cung)
290.	15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
291.	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
292.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
293.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
294.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
295.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
296.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
297.	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
298.	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
299.	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
300.	15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
301.	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
302.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối. háng. khuỷu.

				cổ tay....)
303.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)
304.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch. tĩnh mạch chi dưới
305.	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh. doppler xuyên sọ
306.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim. màng tim qua thành ngực
307.	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim. van tim
308.	15037	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
309.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
310.	15040	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
311.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
312.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn. mào tinh hoàn hai bên
313.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
314.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
315.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
316.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
317.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
318.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
319.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
320.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
321.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
322.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
323.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
324.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
325.	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
326.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
327.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
328.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
329.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
330.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
331.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
332.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng

				L5-S1 thẳng nghiêng
333.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
334.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
335.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
336.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
337.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
338.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
339.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
340.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
341.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng. nghiêng hoặc chéo
342.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
343.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
344.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng. nghiêng hoặc chéo
345.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng. nghiêng hoặc chéo
346.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
347.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
348.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
349.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng. nghiêng hoặc chéo
350.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
351.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
352.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng. nghiêng hoặc chéo
353.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn. ngón chân thẳng. nghiêng hoặc chéo
354.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
355.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
356.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
357.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
358.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng.

				ngiên
359.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
360.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
361.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
362.	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
363.	15122	18.138	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tử cung vòi trứng
364.	16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
365.	16165	20.8	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
366.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
367.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
368.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
369.	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
370.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
371.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
372.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
373.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
374.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
375.	16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
376.	16597	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
377.	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
378.	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
379.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
380.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
381.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
382.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
383.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkalin

				Phosphatase) [Máu]
384.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
385.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
386.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
387.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
388.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
389.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
390.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
391.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
392.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
393.	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
394.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
395.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
396.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
397.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
398.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
399.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
400.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
401.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
402.	17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
403.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
404.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
405.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
406.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
407.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
408.	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
409.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
410.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
411.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
412.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
413.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng

				máy tự động)
414.	17426	23.220	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
415.	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)

Tổng: 415 danh mục.